

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	6.5%	-6.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.93
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

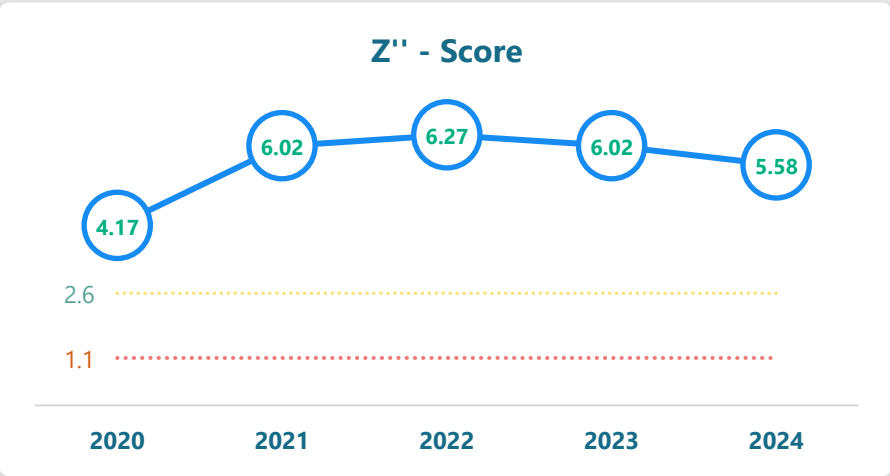
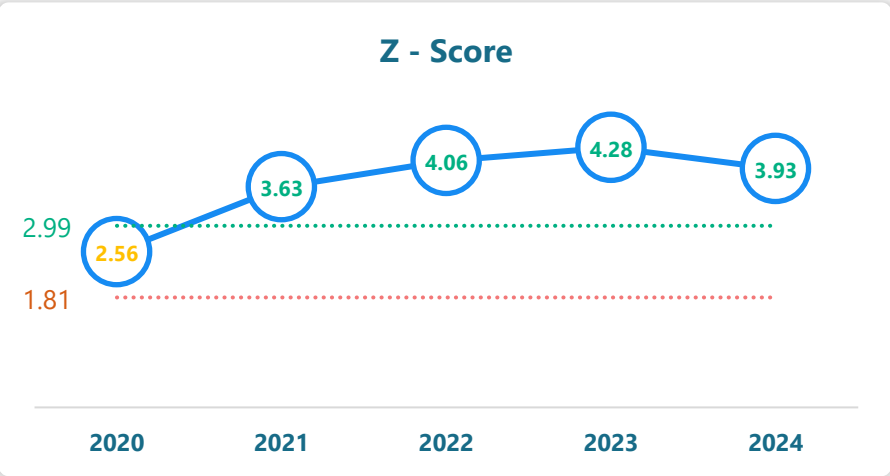
Hệ số nguy cơ phá sản	5.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	11,908	YoY
tỷ VNĐ		▼ 150
		▼ 1.2%

2024		
LN sau thuế	650	YoY
tỷ VNĐ		▲ 38.0
		▲ 6.2%

2024		
ROE	12.5%	+/- YoY
		▲ 1.8%

2024		
ROA	8.8%	+/- YoY
		▲ 0.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QTP** năm **2024** đạt **3.93**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

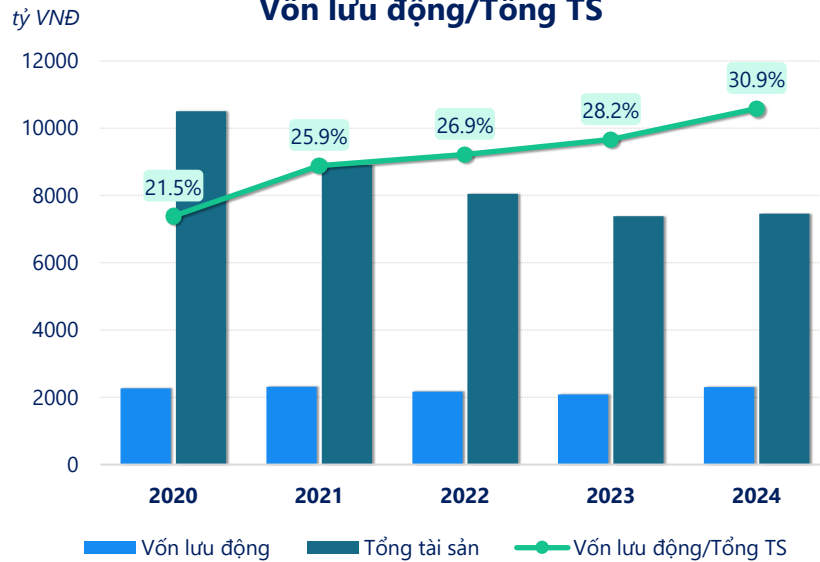
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **QTP** năm **2024** đạt **5.58**, thấp hơn so với năm 2023 (6.02). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **QTP** ghi nhận doanh thu thuần **11,908** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **649.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.24%** và **tăng 6.19%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Vốn lưu động/Tổng TS

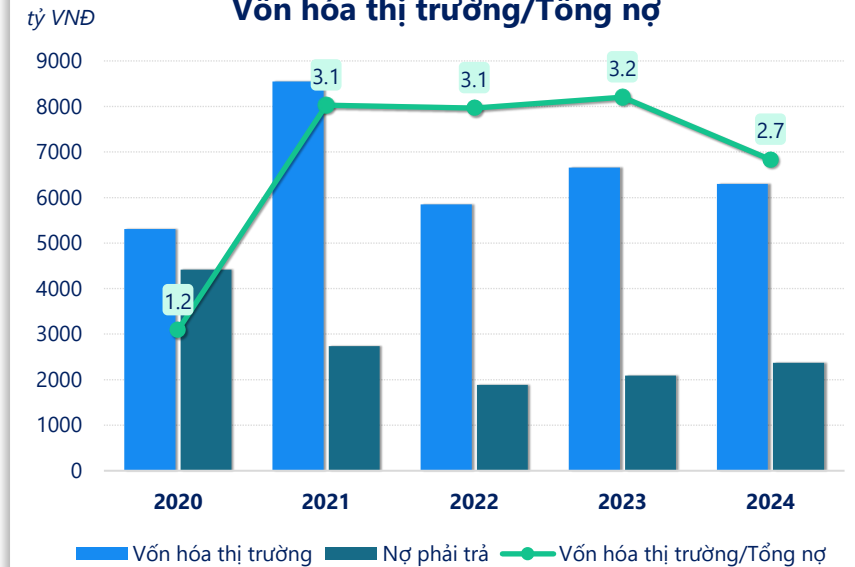


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

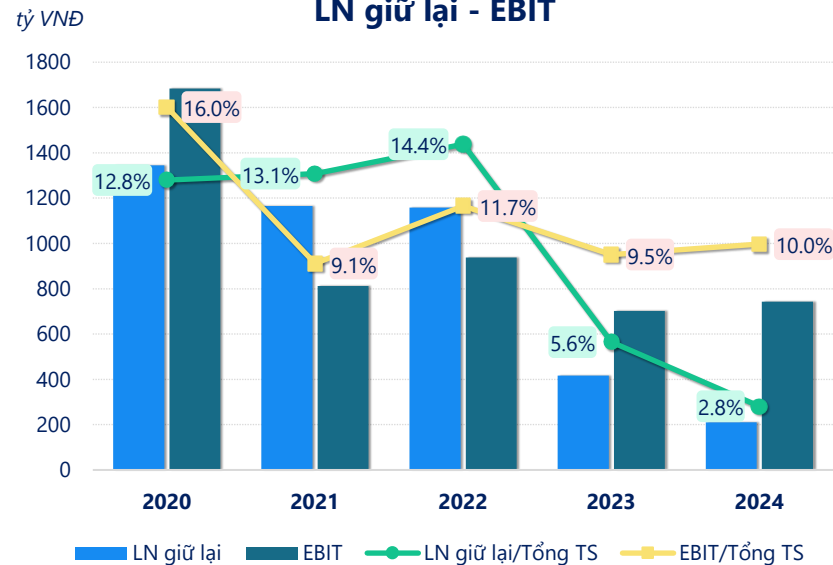
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.66**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

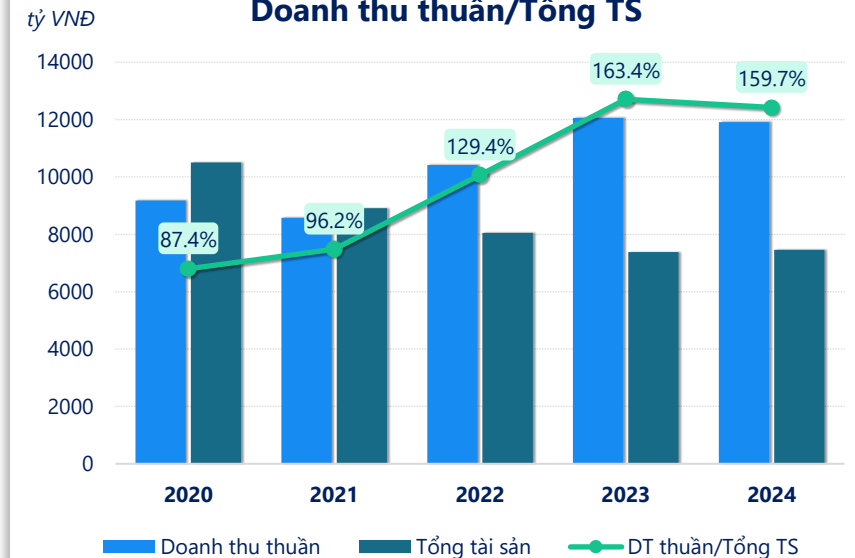
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,456	7,380	1.0%
Tài sản ngắn hạn	4,549	3,944	15.3%
Tiền và tương đương tiền	35.5	158	-77.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	522	1.50	34667%
Phải thu ngắn hạn	2,964	2,984	-0.7%
Hàng tồn kho	882	724	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	146	77.4	88.7%
Tài sản dài hạn	2,907	3,436	-15.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,811	3,367	-16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.3	6.02	553%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	56.4	62.7	-10.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,370	2,087	13.5%
Nợ ngắn hạn	2,248	1,865	20.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	98.5	-23.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,435	1,159	23.8%
Nợ dài hạn	123	223	-44.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	118	218	-45.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,086	5,292	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	5,086	5,292	-3.9%
Vốn điều lệ	4,500	4,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	9,182	8,571	10,417	12,058	11,908
Giá vốn hàng bán	7,348	7,581	9,336	11,241	11,051
Lợi nhuận gộp	1,834	990	1,081	817	858
Doanh thu HĐTC	48.5	82.4	33.5	22.7	6.53
Chi phí TC	396	195	193	77.5	25.0
Chi phí lãi vay	308	195	133	57.5	20.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	105	256	113	114	115
LN thuần từ HĐKD	1,382	621	809	649	725
Lợi nhuận khác	-6.93	-3.95	-4.09	-4.14	-2.28
LN trước thuế	1,375	617	805	644	722
Lợi nhuận sau thuế	1,306	578	764	612	650
LNST của CĐ cty mẹ	1,306	578	764	612	650

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,604	1,802	1,438	1,149	1,199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-465	-407	217	787	-523
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,924	-2,025	-1,836	-1,802	-799
Tiền đầu kỳ	621	836	206	23.9	158
Lưu chuyển tiền thuần	215	-631	-182	134	-122
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	836	206	23.9	158	35.5